TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2023/DS-PT
Ngày: 17 - 04 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Ông Chung Văn Kết

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 17 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 486/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu tuyên bố văn bản chứng thực vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh LA bị kháng cáo, kháng nghị.

1/ Nguyên đơn:

1.1/ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 105 ấp Bình Hòa, xã BT, huyện TT, tỉnh LA (vắng mặt)

1.2/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 62/15/4, Tổ 1, khu phố Ông Nhiêu, phường LT, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Hùng Dũng, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 87/1B/5, Tổ 3, Khu phố 2, phường PH, Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2/ Bị đơn:

2.1/ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1933 (vắng mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị C: Ông Phan Tấn D, sinh năm 1955;

2.2/ Ông Phan Tấn D, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 59/27 Dương Văn Chấn, khu phố Quyết Thắng 2, phường KH, thành phố TA, tỉnh LA.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh LA; Địa chỉ: Ấp Bình Hòa, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh LA.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Phước Tr – Quyền Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Tấn T – Phó Chủ tịch (có văn bản xin vắng mặt)

3.2/ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh LA; Địa chỉ: Số 137 Quốc lộ 1A, Phường 4, thành phố TA, tỉnh LA.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn Cg – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy Cg1 – Phó Giám đốc (có mặt)

3.3/ Văn phòng Công chứng Nguyễn LA; Địa chỉ: Ấp Bình Hòa, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh LA.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn LA – Trưởng Văn phòng (có văn bản xin vắng mặt)

3.4/ Bà Trần Thị E, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 59/27 Dương Văn Chấn, khu phố Quyết Thắng 2, phường KH, thành phố TA, tỉnh LA (có mặt)

3.5/ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 07, ấp Bình Tây, xã BT, huyện TT, tỉnh LA (vắng mặt)

3.6/ Bà Lê Thị M, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 104, ấp Bình Hòa, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh LA (vắng mặt)

3.7/ Ông Huỳnh Tấn N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 107, ấp Bình Hòa, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh LA (có mặt)

4/ Kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

5. Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị B do ông Dương Hùng Dũng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B là con của ông Nguyễn Văn Tuân (chết năm 1996) và bà Hồ Thị Đức (chết năm 2013). Khi chết, cha mẹ ông A, bà B có để lại cho ông A thửa đất số 57, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Bình Hòa, xã BT, huyện TT, tỉnh LA. Lúc còn sống ông Tuân chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Nguồn gốc thửa đất số 57 là của cụ Nguyễn Văn Quê (cha ông Tuân) để lại cho ông Tuân, sau đó ông Tuân để lại cho ông A. Khoảng năm 1992 ông Nguyễn Văn A cầm cố thửa đất này cho ông Huỳnh Tấn N, với giá 03 chỉ vàng 24kara. Đến năm 1996 sau khi họp bổn tộc, bà Nguyễn Thị C có đến yêu cầu chuộc lại ruộng từ ông N, các bên có lập biên bản chuộc ruộng do Ủy ban nhân dân (UBND) xã BT xác nhận. Tuy nhiên, sau khi lập biên nhận, bà C không giao vàng cho ông N nên ông N tiếp tục canh tác thửa đất này. Khi đó ông A có yêu cầu ông N đưa thêm 01 chỉ vàng nữa, tổng cộng ông A nhận của ông N 04 chỉ vàng 24kara. Đến năm 1997 bà Nguyễn Thị B đã giao cho ông N 04 chỉ vàng để chuộc ruộng về cho ông A làm, vì vậy từ năm 1997 thì ông A là người trực tiếp canh tác thửa đất số 57 cho đến năm 2016. Từ năm 2016 ông A cho người cháu tên Nguyễn Hoài Anh làm để lấy tiền cúng giỗ cho đến nay thì ông A là người trực tiếp canh tác. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, ông Lê Văn Cho có đổi đất với ông A để canh tác nên ông Cho có canh tác thửa đtấ 57 được 02 năm nhưng không nhớ rõ năm nào.

Đầu năm 2008, bà Nguyễn Thị C về giành đất, vụ việc được đưa ra UBND xã BT giải quyết nhưng bà C không có mặt. Đến năm 2018, ông Phan Tấn D (con của bà C) dẫn người đến để bán thửa đất số 57 nhưng ông A đã ngăn cản. Qua sự việc này, ông A và bà B được biết thửa đất số 57 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C vào 1997, được cấp đổi vào năm 2011 và năm 2017 thì bà C đã làm thủ tục tặng cho lại cho ông D.

Ông A và bà B yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng tặng quyền sử dụng đất giữa bà C với ông D và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân huyện TT cấp cho bà Nguyễn Thị C (sau đó được Văn phòng đăng ký đất đai điều chỉnh cho ông D vào năm 2017) để ông A tiến hành đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 57.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị B còn yêu cầu tuyên bố hủy bỏ biên bản họp bổn tộc ngày 12 tháng 4 năm 1995 được chứng thực ngày 13/4/1995.

Đồng thời, ông A không có vợ, hiện nay đang cùng canh tác thửa đất số 57.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Tấn D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị C, là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn Tuân và là cháu cố của ông Nguyễn Văn Quê. Nguồn gốc thửa đất số 57 là của cụ Quê nhưng từ năm 1954 cụ Quê đã cho thửa đất này (cùng toàn bộ các phần đất còn lại khác của ông Quê với diện tích khoản 13.260m^2) cho bà C. Tuy nhiên, vì điều kiện tham gia cách mạng nên bà C để toàn bộ đất cho ông Tuân quản lý, canh tác. Trong quá trình ông Tuân canh tác, gia đình ông Tuân (vợ sau ông Tuân và ông A) đã bán và cấm cố các thửa đất này cho nhiều người khác. Chính vì vậy vào năm 1995, gia đình đã tổ chức họp Bổn tộc và thống nhất giao cho bà C chuộc lại ruộng và đứng tên các thửa đất còn lại để làm đất hương quả, thờ cúng dòng tộc. Căn cứ vào biên bản họp Bổn tộc này, năm 1995 bà C tiến hành đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.712m^2 gồm 5 thửa, trong đó có thửa 417, diện tích 2.214m^2 (năm 2011 bà C được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thửa 417 được đổi thành thửa 57).

Trước đó (không nhớ rõ thời gian) ông A cầm cố thửa đất này cho ông Huỳnh Tấn N. Đến năm 1996 (sau khi họp bổn tộc) bà Nguyễn Thị C có đến yêu cầu chuộc lại ruộng từ ông N, các bên có lập biên bản chuộc ruộng do UBND xã BT xác nhận. Tuy nhiên, sau khi lập biên nhận và để tạo điều kiện cho ông A không phải trả vàng cho ông N nên bà C có thỏa thuận cho ông N làm thêm 06 năm nữa, tức là hết thời hạn 06 năm thì ông N trả đất cho bà C và ông A không phải trả lại vàng cho ông N. Sau đó do ở xa nên ông không biết ông N trả lại đất vào năm nào, đến khi đối chất tại Tòa án nhân dân huyện TT thì ông được biết năm 1997 bà B đã chuộc lại đất từ ông N cho ông A sử dụng.

Đến cuối năm 2001 đầu năm 2002 (tức hết thời hạn thỏa thuận với ông N theo biên bản chuộc ruộng), bà C, ông D có giao thửa đất số 57 cho ông Lê Văn Cho (ông Cho là con của bà Nguyễn Thị Thân và ông Cho gọi ông Tuân là cậu ruột) canh tác. Tuy nhiên, đến năm 2004, ông A đã tự ý lấy lại thửa đất này từ ông Cho để sử dụng.

Ông D và bà C không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C với ông D, không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 57 do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp cho bà C và được chỉnh lý sang tên cho ông D vào năm 2017. Ông D yêu cầu ông Nguyễn Văn A trả cho ông quyền sử dụng đất thửa đất số 57.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị E trình bày: Bà là vợ của ông Phan Tấn D, bà có cùng ý kiến với ông D.

Bà Nguyễn Thị G có văn bản trình bày: Bà là con của bà Nguyễn Thị Nhanh (đã chết năm 1968) và bà là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn Tuân. Bà không có tranh chấp gì trong vụ án này và yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện TT và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh LA đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của đương sự theo quy định của pháp luật và đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Bà Lê Thị M và ông Huỳnh Tấn N có lời trình bày trong biên bản lấy lời khai và xin vắng mặt suốt thời gian giải quyết vụ án.

Ông Lê Huy Cg đại diện cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh LA trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 57 là phù hợp quy định pháp luật, không đồng ý hủy giấy.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh LA, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 37, 39, 34, 41, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 186, 198 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị C và ông Phan Tấn D về việc yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C với ông D được Văn phòng công chứng Nguyễn LA chứng nhận ngày 26/10/2017, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TT cấp cho bà Nguyễn Thị C, hủy việc chỉnh lý sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Tấn D đối với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 17 tại ấp Bình Hòa, xã BT, huyện TT, tỉnh LA.

[2] Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hủy bỏ biên bản họp bổn tộc ngày 12 tháng 4 năm 1995 được Ủy ban nhân dân xã BT chứng thực ngày 13/4/1995.

[3] Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Tấn D. Buộc ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B phải trả lại cho ông Nguyễn Tấn D thửa đất số 57, tờ bản đồ số số 17, tọa lạc tại ấp Bình Hòa, xã BT, huyện TT.

[4] Vị trí, diện tích, loại đất và tứ cận của thửa đất được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 51-2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện TT ký duyệt ngày 24/9/2018. Mảnh trích đo được kèm theo bản án này.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 21/7/2022, nguyên đơn và Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án

Ngày 20/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau: Nguồn gốc thửa đất số 57 tờ bản đồ số 17, địa chỉ ấp Bình Hòa, xã BT, huyện Tân Châu, tỉnh LA có diện tích 1.720,5m^2 loại đất lúa hiện ông Phan Tấn D đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Quê đã chết để lại cho con là ông Tuân canh tác để nuôi sống gia đình và cúng giỗ, làm mồ mả ông, bà. Ông Tuân có nhiều vợ là bà Nguyễn Thị C - mẹ ông D là con của ông Tuân và người vợ trước. Các nguyên đơn Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị B là con ông Tuân và người vợ sau tên Hồ Thị Đức. Do các thửa đất mà ông Quê chết để lại bị nhiều người con, cháu đem cầm cố hoặc sang nhượng, nên ngày 12/4/1995 họ tộc họp và thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý, canh tác và chăm sóc mồ mả ông bà. Cùng ngày ông Tuân làm giấy giao ruộng cho bà C nêu rõ là để bà C trực tiếp canh tác, chăm sóc mồ mả ông bà, cúng giỗ và nuôi ông Tuân. Đến năm 1996 ông Tuân chết, năm 2013 bà Đức chết, như vậy họ tộc không tranh chấp và cùng ông Tuân thống nhất giao cho bà C canh tác, thờ cúng ông bà (có thửa số 57) chứ không phải cho đứt bà C. Việc bà C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực chất là đứng tên khai trình đối với di sản của ông Tuân chưa chia, do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng nghị và kháng cáo. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA và nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có kháng nghị, kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thấy rằng :

[1] Về nguồn gốc đất: Trong tranh chấp này, các đương sự trình bày thống nhất về nguồn gốc thửa đất 57, tờ bản đồ số 17, tọa tại ấp Bình Hòa, xã BT là của cụ Nguyễn Văn Quê (cha của ông Tuân) để lại cho ông Tuân, cụ Quê được cấp giấy theo bản sao y năm 1969 (bút lục 90). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì tình tiết này không cần chứng minh. Bên ông A cho rằng thửa đất này cụ Quê để lại cho ông Tuân, ông Tuân để lại cho ông A, nhưng không được bị đơn thừa nhận và cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xác định thửa đất này của cụ Quê để lại cho ông Tuân, ông Tuân để lại cho ông A. Bị đơn cho rằng thửa đất này của cụ Quê để lại cho bà C và cung cấp biên bản họp Bổn tộc vào ngày 12/4/1995. Nội dung biên bản này thể hiện đất của cụ Quê để lại nhưng các con cháu đã bán và cầm cố cho người khác nên Bổn tộc họp và quyết định gom lại giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng, cúng giỗ và chăm lo mồ mả ông bà. Biên bản họp Bổn tộc này có sự tham dự, xác nhận của chính quyền địa phương và được nguyên đơn thừa nhận nên thuộc tình tiết không cần phải chứng minh

theo quy định tại khoản 2 Điều 92 và khoản 8, khoản 9 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù, trong biên bản họp Bổn tộc ngày 12/4/1995 không thể hiện giao cho bà C thửa đất nào nhưng các đương sự thừa nhận thửa đất 57 của cụ Quê để lại và năm 1992 ông A, bà Đức đã cầm cố cho ông N, trong khi đất còn đang cầm cố cho ông N thì bà Đức, ông A lại thỏa thuận bán cho bà Lê Thị M thửa đất này với giá 16 chỉ vàng và đã nhận trước của bà M 2 chỉ vàng; Còn thửa đất 74, 75 ông A, bà Đức cũng đã cầm cố cho bà Nguyễn Thị Tiếm, nên Bổn tộc mới họp và giao cho bà C chuộc lại đất và sử dụng. Thực tế bà C, ông D đã chuộc lại thửa đất 74, 75 từ bà Tiếm và chuộc lại thửa 57 từ ông N nhưng thỏa thuận giao cho ông N sử dụng đất thêm 6 năm nữa (đến tháng 10/2001 là mãn hạn) thì bà C, ông A không phải trả vàng cho ông N. Bà C cũng đã xây mồ mả cho ông Tuân và xây mồ mả cho người vợ thứ hai của ông Tuân. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 57 đã được Bổn tộc giao lại cho bà C quản lý, sử dụng.

[2] Qua xem xét nội dung Biên bản họp bổn tộc xét thấy: Ý chí của các thành viên trong bổn tộc là: bà C đại diện cho bổn tộc đứng tên và có nghĩa vụ quản lý, canh tác, chăm sóc mồ mả và thờ cúng mà không được quyền chuyển nhượng đối với diện tích đất này. Tuy nhiên trên thực tế, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C đã làm hợp đồng tặng cho con trai của mình là ông Phan Tấn D, và hiện tại ông D đã được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất này. Việc làm này của bà C là trái với ý chí của các thành viên trong bổn tộc và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Cũng từ đó thấy rằng, quá trình giải quyết cần xác định và đưa những những người này tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền tố tụng của mình. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng là bỏ sót tư cách đương sự, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Thiếu sót này đã dẫn tới việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận hợp đồng tặng cho cũng như giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Phan Tấn D là không đúng.

[3] Do vậy, xét thấy thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm là không thể khắc phục được, vì vậy cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA và kháng cáo của phía nguyên đơn được chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, vì vậy bà B không phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA và kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

Hủy Bản án sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh LA.

Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000488 ngày 25/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh LA.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh LA;
- VKSND tỉnh LA;
- Cục THADS tỉnh LA;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 22bTNB.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Công Mười